

MÔN TIẾNG ANH LỚP 7

Week 3+4 The second term

A. Nội dung ôn tập

Exercises Unit 9

I. MULTIPLE CHOICE

- 1/ I bought a lot of different gifts in a _____ .
a. temple b. food stall c. restaurant d. souvenir shop
- 2/ The family _____ an apartment next door to mine.
a. moved b. arrived c. rented d. stayed
- 3/ We stopped at a restaurant _____ a short time.
a. in b. at c. on d. for
- 4/ She _____ some new clothes last week.
a. buys b. will buy c. bought d. to buy
- 5/ Most of Vietnamese people are very _____.
a. famous b. important c. friendly d. comfortable
- 6/ _____ to the office yesterday?
a. Do you go b. Did you go c. Will you go d. Are you going
- 7/ Peter _____ Xuan Huong Lake 3 days ago.
a. visited b. visits c. visit d. will visit
- 8/ Ms. Nhung learned how _____ a sewing machine.
a. uses b. used c. using d. to use
- 9/ They _____ anything at the restaurant yesterday.
a. don't drink b. didn't drink c. aren't drinking d. won't drink
- 10/ My brother _____ into a new apartment last Summer.
a. move b. moved c. moves d. will move

II. WORD FORM

1. Thomas wore ashirt . (color)
2. This is a busy shopping mall, full of activity and (colored)
3. Sheto borrow the money last night . (decidedly)
4. He made a right (decide)
5. She learned how to use a..... machine (sew)
6. I really love this TV show. It has a lot of information. (use)
7. VietNameese people are very (friend)
8. We received letters from him (recent)
9. My family had atime last night . (wonder)
10. Dave and I are old (friendly)

III. SENTENCE TRANSFORMATION

1/ I never saw the sharks before.

=> This is

2/ Liz thought no fish was more beautiful than the colorful little fish

=> The most

3/ We took a train to HCM city

=> We got to

4/ How long was your flight from Ha Noi to Jakarta?

=> How long did?

5/ We live too far away from our school

=> We don't live.....

6/ Their father got to London by taxi last Monday

=> Their father took a

7/ Be sure to lock the door before you leave.

=> Don't.....

8/ How much is this dictionary?

=> How much does.....

9/ These books cost twenty-eight thousand dong

=> These books

10/ Minh saw a lot of gifts in a souvenir shop.

=> There

B. Nội dung bài mới

UNIT 10: HEALTH AND HYGIENE

I. VOCABULARY

- be in a lot of pain /bi: ɪn ə ˈlɒt əv peɪn/: đau đớn nhiều

- be scared of /bi: skeəd əv/: sợ

- broken /'brəʊkən/ (adj): hư, bể, vỡ

- cavity /'kævəti/ (n): lỗ răng sâu

- check /tʃek/ (v): kiểm tra

- dentist /'dentɪst/ (n): nha sĩ

- difficult /'dɪfɪkəlt/ (adj): khó khăn

- explain /ɪk'spleɪn/ (v): giải thích

- fill /fɪl/ (v): trám, lấp lỗ hỏng

- have an appointment with/hæv ən ə'pɔɪntmənt wɪð/: có cuộc hẹn với

- healthy /'helθi/ (adj): lành mạnh, bổ dưỡng

- hurt /hɜ:t/ (v): làm đau
- keep sb away /ki:p 'sʌmbədi ə'wei/ (v): ngăn ai đến gần
- kind /kaɪnd/ (adj): tử tế, tốt bụng
- loud /laʊd/ (adj) to(âm thanh)
- notice /'nəʊtɪs/ (v): chú ý
- pain /peɪn/ (n): sự đau đớn
- patient /'peɪʃnt/ (n): bệnh nhân
- serious /'sɪəriəs/ (adj): nghiêm trọng
- smile /smaɪl/ (v): cười
- sound /saʊnd/ (n): âm thanh
- strange /streɪndʒ/ (adj): lạ lẫm
- toothache /'tu:θeɪk/ (n): đau răng
- touch /tʌtʃ/ (v): sờ, đụng, chạm
- unhealthy /ʌn'helθi/ (adj): không lành mạnh, không bổ dưỡng
- personal /'pɜ:.sən.əl/ (adj): cá nhân
- hygiene /'haɪ.dʒi:n/ (n): phép vệ sinh
- harvest /'hɑ:.vɪst/ (n,v): mùa gặt/thu hoạch
- all the time /ɔ:l ðə taɪm/ (adv): luôn luôn
- shower /ʃaʊə/ (n,v): vòi tắm hoa sen/tắm bằng vòi hoa sen
- take care of /teɪk keə əv/ (n): săn sóc, trông nom
- washing /wɒʃɪŋ/ (n): việc giặt quần áo
- + do the washing /du: ðə wɒʃɪŋ/ (v): giặt quần áo
- iron /aɪən/ (v): ủi (quần áo)
- + ironing /'aɪə.nɪŋ/ (n): việc ủi quần áo
- own /əʊn/ (adj): riêng, cá nhân

- be bad for (+ noun) /bi bæd fɔ:t/ (v): có hại cho...
- advice /əd'vaɪs/ (n): lời khuyên
- + advise /əd'vaɪz/ (v): khuyên
- follow one's advice /'fɒl.əʊ wʌns əd'vaɪs/ (v): theo lời khuyên của ai
- change /tʃeɪndʒ/ (v): thay đổi
- probably /'prɒb.ə.bli/ (adv): có lẽ
- brush /brʌʃ/ (v,n): chải (bằng bàn chải)/bàn chải
- comb /kəʊm/ (v,n): chải (tóc)/cái lược
- take exercise /teɪk 'ek.sə.saɪz/ (v): tập thể dục
- reply /rɪ'plaɪ/ (n,v): câu trả lời/trả lời
- suitable /'sju:.tə.bəl/ (adj): thích hợp
- appointment /ə'pɔɪnt.mənt/ (n): cuộc hẹn
- drill /drɪl/ (v,n): khoan/cái khoan
- afterwards /'ɑ:f.tə.wədz/ (adv): sau đó
- fix /fɪks/ (v): lắp
- surgery /'sɜ:.dʒər.i/ (n): phòng khám bệnh, giải phẫu
- nervous /'nɜ:.vəs/ (adj): lo lắng, ái ngại
- painful /'peɪn.fəl/ (adj): đau đớn
- sensible /'sent.sɪ.bəl/ (adj): khôn ngoan
- neglect /nɪ'glekt/ (v): lơ là

II. GRAMMAR

I. Imperatives: Câu mệnh lệnh

+) Dạng khẳng định

e.g: Open your book!/ Come in!

Verb + O/ Pre.

+) Dạng phủ định:

e.g: Don't go out!/ Don't sit there!/ Don't smoke here!

Don't + Verb + O/ Pre.

II. Must/ mustn't:

MUST/ MUSTN'T +V

III. Why- because:

e.g: Why is he going to the library this afternoon?

Why + Va/ do + S + Vm + O/ A

Va: auxiliary verb: trợ động từ

Vm: main verb: động từ chính

- Để trả lời cho câu hỏi với WHY, chúng ta có thể dùng: Because + clause (mệnh đề)